



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 02

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- | | | |
|------------|--|---|
| 17-01-2020 | Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định xét chọn, trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký. | 2 |
| 20-01-2020 | Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 7 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- | | | |
|------------|---|----|
| 20-01-2020 | Quyết định số 146/QĐ-UBND công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2019 và tháng 01 năm 2020. | 10 |
|------------|---|----|

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 17 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định xét chọn, trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 96/TTr-SGD&ĐT ngày 16 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xét chọn, trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Hội Khuyến học tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2020 và thay thế Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định xét chọn, trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Xét chọn, Trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về thẩm quyền, tiêu chuẩn xét chọn, quy trình xét chọn, giá trị các giải thưởng và quỹ trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng cho các đối tượng là học sinh đang học chương trình Giáo dục phổ thông (kể cả hệ Giáo dục thường xuyên) trên địa bàn tỉnh đạt thành tích xuất sắc trong các kỳ thi, cuộc thi như:

- a) Các kỳ thi quốc tế;
- b) Chọn học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông;
- c) Tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia;
- d) Cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học;
- đ) Kỳ thi học sinh giỏi Olympic truyền thống 30 tháng 4.

Điều 2. Thẩm quyền và nguyên tắc xét chọn, trao giải

1. Thẩm quyền xét chọn, trao giải:

Việc xét chọn, trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Nguyên tắc xét chọn:

a) Thực hiện việc xét chọn, trao giải phải bảo đảm chính xác, công khai, công bằng, dân chủ trên cơ sở kết quả rèn luyện của học sinh về hạnh kiểm và thành tích xuất sắc đạt được trong các kỳ thi, cuộc thi được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy định này.

b) Học sinh đạt tiêu chuẩn nhận nhiều Giải thưởng Trương Vĩnh Ký đồng hạng nhì, ba, tư sẽ được nhận giải thưởng nâng lên một hạng.

c) Học sinh đạt nhiều giải thưởng trong Quy định này được nhận một giải thưởng cao nhất.

d) Việc xét chọn được thực hiện thông qua Hội đồng xét chọn trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định danh sách học sinh được chọn trao giải thưởng hàng năm.

Chương II

TIÊU CHUẨN VÀ TỔ CHỨC XÉT CHỌN

Điều 3. Tiêu chuẩn xét chọn

1. Tiêu chuẩn về hạnh kiểm

Các đối tượng tại Khoản 2 Điều 1 của Quy định này có hạnh kiểm tốt trong năm học được xét chọn trao Giải thưởng Trương Vĩnh Ký.

2. Tiêu chuẩn về thành tích

a) Các kỳ thi quốc tế học sinh đạt giải nhất, nhì, ba (huy chương vàng, bạc, đồng).

b) Chọn học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông: học sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích.

c) Tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia: Học sinh đạt các danh hiệu Thủ khoa: Thủ khoa tỉnh, Thủ khoa huyện (các huyện, thành phố được gọi chung là huyện), Thủ khoa trường.

Học sinh đạt danh hiệu Thủ khoa là học sinh đạt điểm tốt nghiệp cao nhất tỉnh, nhất huyện, nhất trường (điểm tốt nghiệp là tổng điểm các bài thi độc lập và bài thi tổ hợp); điểm bình quân học lực lớp 12 đạt loại giỏi; điểm xét tốt nghiệp từ 8.0 trở lên.

Cơ sở giáo dục có học sinh được tôn vinh Thủ khoa tỉnh thì học sinh có điểm tốt nghiệp cao kế tiếp được xét chọn nhận giải thưởng Thủ khoa huyện, Thủ khoa trường. Mỗi học sinh chỉ nhận một giải thưởng Thủ khoa cao nhất.

d) Cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học: học sinh đạt giải nhất, nhì, ba, tư (khuyến khích).

đ) Kỳ thi học sinh giỏi Olympic truyền thống 30 tháng 4: học sinh đạt huy chương vàng, huy chương bạc.

Điều 4. Hội đồng xét chọn

1. Hội đồng xét chọn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hàng năm.

2. Thành phần Hội đồng xét chọn

a) Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Hội Khuyến học tỉnh; Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Thành viên Hội đồng: lãnh đạo Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục Thường xuyên, Phòng Khảo thí, Quản lý Chất lượng Giáo dục và Công nghệ thông tin thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chánh Văn phòng Hội Khuyến học tỉnh (kiêm Thư

ký Hội đồng).

3. Nguyên tắc, cách thức làm việc của Hội đồng xét chọn

a) Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể. Phiên họp của Hội đồng xét chọn chỉ được tiến hành khi có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng.

b) Việc thống nhất xét chọn học sinh nhận giải thưởng chỉ được thông qua khi có trên 80% thành viên Hội đồng thống nhất.

Điều 5. Quy trình xét chọn, trao giải

1. Căn cứ Điều 3 của Quy định này, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố, Hiệu trưởng các Trường trung học phổ thông, Giám đốc các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố lập danh sách học sinh đạt các tiêu chuẩn xét chọn của Giải thưởng Trương Vĩnh Ký gửi Sở Giáo dục và Đào tạo. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp danh sách toàn tỉnh đề thông qua Hội đồng xét chọn theo Điều 4 của Quy định này, đồng thời, gửi cho Hội Khuyến học tỉnh (thời gian giữa tháng 7 hàng năm).

2. Trên cơ sở kết quả xét chọn của Hội đồng xét chọn, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh sách học sinh được trao giải thưởng Trương Vĩnh Ký hàng năm.

Điều 6. Cơ cấu giải thưởng

1. Giải thưởng hạng nhất, thưởng cho học sinh đạt các thành tích sau:

a) Các kỳ thi quốc tế: học sinh đạt giải nhất, nhì, ba (huy chương vàng, bạc, đồng);

b) Học sinh đạt giải nhất kỳ thi Chọn học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông;

c) Học sinh đạt giải nhất Cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học.

2. Giải thưởng hạng nhì, thưởng cho học sinh đạt các thành tích sau:

a) Học sinh đạt giải nhì kỳ thi Chọn học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông;

b) Học sinh đạt Thủ khoa tỉnh trong kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia;

c) Học sinh đạt giải nhì Cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học.

3. Giải thưởng hạng ba, thưởng cho học sinh đạt các thành tích sau:

a) Học sinh đạt giải ba kỳ thi Chọn học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông;

b) Học sinh đạt Thủ khoa huyện trong kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia;

c) Học sinh đạt giải ba Cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học;

d) Học sinh đạt huy chương vàng trong Kỳ thi học sinh giỏi Olympic truyền thống 30 tháng 4.

4. Giải thưởng hạng tư, thưởng cho học sinh đạt các thành tích sau:

a) Học sinh đạt giải khuyến khích kỳ thi Chọn học sinh giỏi cấp quốc gia Trung học phổ thông;

b) Học sinh đạt Thủ khoa trường trong kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia;

c) Học sinh đạt giải tư Cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học;

d) Học sinh đạt huy chương bạc trong Kỳ thi học sinh giỏi Olympic truyền thống 30 tháng 4.

Điều 7. Mức thưởng

1. Giải thưởng hạng nhất: 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

2. Giải thưởng hạng nhì: 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng)

3. Giải thưởng hạng ba: 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

4. Giải thưởng hạng tư: 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Điều 8. Nguồn kinh phí trao giải thưởng

Nguồn kinh phí vận động của Hội Khuyến học tỉnh, nguồn tài trợ chính là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xô số kiến thiết tỉnh Bến Tre và các khoản vận động hợp pháp khác.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Chủ tịch Hội Khuyến học tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức trao giải thưởng và hướng dẫn việc thực hiện Quy định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 139/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre khi người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc bao gồm các dịch vụ: Đo đạc lưới địa chính; Đo đạc trích đo địa chính; Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; Đo đạc tài sản gắn liền đất; Đo đạc phục hồi điểm góc ranh thửa đất, điểm thiết kế; Đo đạc lưới khống chế đo vẽ theo công nghệ hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh toàn cầu (GNSS).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc theo quy định của pháp luật.
2. Người sử dụng đất (Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) khi có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

Điều 3. Đơn giá dịch vụ đo đạc

Thực hiện theo đơn giá dịch vụ đo đạc ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn 100% đơn giá đối với các trường hợp:
 - a) Đo đạc phục vụ giao đất để cấp nhà tình nghĩa, nhà tình thương;
 - b) Đo đạc phục vụ công tác quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp (trừ trường hợp trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục III phụ lục);
 - c) Đo đạc lại (sửa sai) sau khi cơ quan đo đạc đã thực hiện đo đạc theo dự án hoặc giải quyết tranh chấp, khiếu nại nhưng có sai sót dẫn đến chênh lệch diện tích hoặc sai ranh đất phải tiến hành đo đạc lại.
2. Giảm 50% đơn giá đo đạc lần đầu đối với các trường hợp:
 - a) Người sử dụng đất là thương binh, bệnh binh;
 - b) Người sử dụng đất là cha, mẹ (vợ, chồng), con của liệt sĩ, thương binh, bệnh binh;
 - c) Người sử dụng đất là hộ gia đình nghèo, cận nghèo, neo đơn, tàn tật đang được hưởng chế độ trợ cấp; là người đang được hưởng trợ cấp ngộ độc hóa học.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 và thay thế Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

Phụ lục
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC
(Kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH				
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (VNĐ)
1.1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc	Điểm	1	3.115.000
			2	4.030.000
			3	5.082.000
			4	6.594.000
1.2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)	Điểm	1	3.655.000
			2	4.748.000
			3	6.005.000
			4	7.812.000
2	Xây tường vây	Điểm	1	3.696.000
			2	4.115.000
			3	4.731.000
			4	6.178.000
3	Tiếp điểm	Điểm	1	726.000
			2	862.000
			3	1.024.000
			4	1.242.000
4	Đo ngắm	Điểm	1	1.450.000

			2	1.776.000
			3	2.231.000
			4	2.899.000
5	Tính toán bình sai	Điểm	1-4	462.000
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm	1-4	354.000
II.	LƯỚI KHÔNG CHẾ ĐO VẼ			
1	Đo đạc lưới không chế đo vẽ	Điểm	1-4	1.311.000
III.	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT			
	Áp dụng đo đạc còn mới nổi hoặc bãi bồi (chưa có trên bản đồ địa chính).			
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Từ 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	5.711.000	3.804.000
2	Từ trên 3000 m ² đến 1 ha	Thửa	8.768.000	5.864.000
3	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	10.521.000	7.037.000
4	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	11.398.000	7.623.000
5	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	12.275.000	8.210.000
6	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	14.028.000	9.382.000
7	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	15.782.000	10.555.000
IV.	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
Số	Danh mục công việc	Đơn vị	Đơn giá sản phẩm	

TT		tính	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.080.000	723.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	1.283.000	858.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	1.360.000	913.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	1.665.000	1.111.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	2.284.000	1.521.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 1 ha	Thửa	3.507.000	2.345.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	4.208.000	2.814.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	4.559.000	3.049.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	4.910.000	3.284.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	5.611.000	3.753.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	6.313.000	4.222.000
V.	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	1.891.000	1.266.000
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	2.245.000	1.502.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	2.380.000	1.598.000
4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	2.913.000	1.944.000
5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	3.997.000	2.663.000
6	Từ trên 3000 m ² đến 1 ha	Thửa	6.137.000	4.105.000
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	7.365.000	4.926.000

- Trường hợp nhà và các công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích ở các tầng khác nhau phải đo đạc riêng, thì tầng thứ 2 trở lên được tính định mức bằng 0,50 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại mục III, giá dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính này.

VI. ĐO ĐẠC PHỤC HỒI MỐC GIỚI THỬA ĐẤT, MỐC THIẾT KẾ				
Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Đo đạc phục hồi mốc	Mốc	640.000	453.000
2	Đo đạc phục hồi từ mốc thứ 2 trở lên <i>(trong cùng một thửa đất)</i>	Mốc	300.000	220.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre hết hiệu lực toàn bộ
hoặc một phần trong năm 2019 và tháng 01 năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 64/TTr-STP ngày 16 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2019 và tháng 01 năm 2020.

(Có Danh mục văn bản quy phạm pháp luật kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

**DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ
HOẶC MỘT PHẦN TRONG NĂM 2019 VÀ THÁNG 01 NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
01	Nghị quyết	06/2010/NQ-HĐND Ngày 27/7/2010	Về việc quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc trên địa bàn tỉnh, chi tiêu các hội nghị, hội thảo quốc tế do tỉnh tổ chức	Được thay thế bởi Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14/10/2019 của HĐND tỉnh về việc Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	24/10/2019
02	Nghị quyết	10/2010/NQ-HĐND Ngày 17/11/2010	Về việc quy định chế độ tiếp khách trong nước; chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập	Được thay thế bởi Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14/10/2019 của HĐND tỉnh về việc Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách	24/10/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				trong nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
03	Nghị quyết	22/2010/NQ-HĐND Ngày 09/12/2010	Về quy định số lượng, các chức danh, chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
04	Nghị quyết	06/2012/NQ-HĐND Ngày 10/7/2012	Về quy định số lượng, các chức danh, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
05	Nghị quyết	19/2014/NQ-HĐND Ngày 09/12/2014	Về việc bổ sung Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về quy định số lượng, các chức danh, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			Tre		
06	Nghị quyết	10/2015/NQ-HĐND Ngày 12/11/2015	Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định số lượng, các chức danh, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
07	Nghị quyết	17/2015/NQ-HĐND Ngày 04/12/2015	Về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre	13/7/2019
08	Nghị quyết	19/2016/NQ-HĐND 7/12/2016	Quy định phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ, công chức cấp xã; người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
09	Nghị quyết	04/2017/NQ-HĐND Ngày 18/7/2017	Về ban hành một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025	16/12/2019
10	Nghị quyết	13/2017/NQ-HĐND Ngày 18/7/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao; chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao	Được thay thế bởi Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao tỉnh Bến Tre	07/9/2019
11	Nghị quyết	27/2017/NQ-HĐND Ngày 05/12/2017	Về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định mức giá dịch vụ khám chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre	13/7/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
12	Nghị quyết	28/2017/NQ-HĐND Ngày 05/12/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định số lượng, các chức danh, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
13	Nghị quyết	11/2019/NQ-HĐND Ngày 03/7/2019	Ban hành chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre do thực hiện nhập xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố giai đoạn 2019-2021	Được thay thế bởi Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố dôi dư do thực hiện nhập xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố và thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	01/01/2020

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
14	Nghị quyết	15/2019/NQ-HĐND Ngày 03/7/2019	Về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre	16/12/2019
Tổng số: 14 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản/ Tên gọi của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
01	Nghị quyết	14/2012/NQ-HĐND Ngày 10/7/2012	Về một số loại phí, lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Khoản 4 Điều 1: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác các loại khoáng sản	Được thay thế bởi Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre	13/7/2019
02	Nghị quyết	08/2014/NQ-HĐND Ngày 10/7/2014	Về việc điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Điều 1: Thống nhất việc điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 11/2009/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản cát lòng sông tỉnh Bến Tre đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh phân kỳ thời gian thăm dò và khai thác khoáng sản cát lòng sông tỉnh Bến Tre năm 2010 và định hướng đến năm 2020	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre	13/7/2019

03	Nghị quyết	07/2016/NQ-HĐND Ngày 03/8/2016	Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 3: “Mỗi lao động của doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần. Mức phí hỗ trợ 200.000 đồng/lao động/năm nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa cho một doanh nghiệp không quá 20.000.000 đồng/dự án” - Khoản 8 Điều 3; - Khoản 2 Điều 4. 	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 03/7/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	13/7/2019
Tổng số: 03 văn bản						

**DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN TRONG NĂM 2019 VÀ THÁNG 01 NĂM 2020**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
01	Chỉ thị	17/2001/CT-UB Ngày 02/11/2001	Về việc xây dựng và thực hiện qui ước ở thôn, ấp, khu phố	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
02	Chỉ thị	18/2001/CT-UBND Ngày 13/11/2001	Về việc thực hiện nếp sống văn hóa ở công sở, nơi công cộng và văn minh đời sống nông thôn	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
03	Quyết định	5809/2001/QĐ-UB Ngày 26/12/2001	Về việc ban hành quy chế tổ chức quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
04	Quyết định	3634/2002/QĐ-UB Ngày 29/10/2002	Về việc ban hành Quy định về quản lý hệ thống cung cấp và sử dụng nước máy tại tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	10/10/2019
05	Quyết định	3906/2002/QĐ-UBND Ngày 29/11/2002	Về việc ban hành Quy chế tổ chức Hội xuân hàng năm	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
06	Chỉ thị	03/2003/CT-UB Ngày 20/01/2003	Về tăng cường các biện pháp thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
07	Chỉ thị	12/2004/CT-UB Ngày 14/9/2004	Về việc triển khai thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
08	Quyết định	332/2005/QĐ-UB Ngày 31/1/2005	Về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng nước sinh hoạt ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	10/10/2019
09	Quyết định	1912/2005/QĐ-UBND Ngày 08/6/2005	Về việc ban hành Quy định về quy trình tiếp nhận, cập nhật, chuyển xử lý văn bản đến; soạn thảo, trình duyệt, ban hành văn bản đi trên mạng tin học tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
10	Chỉ thị	26/2005/CT-UBND Ngày 10/11/2005	Về việc tăng cường công tác bảo vệ và phát huy giá trị của di tích lịch sử	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				hành	
11	Chỉ thị	03/2006/CT-UBND Ngày 10/3/2006	Về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
12	Chỉ thị	06/2006/CT-UBND Ngày 28/4/2006	Về việc tiếp tục đẩy mạnh tổ chức thi hành Luật Đất đai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
13	Quyết định	264/2006/QĐ-UBND Ngày 20/01/2006	Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3634/2002/QĐ-UB ngày 29 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	10/10/2019
14	Quyết định	498/2006/QĐ-UBND Ngày 20/02/2006	Về việc ban hành Quy định trình tự thủ tục cấp giấy phép xây dựng và quản lý việc xây dựng theo giấy phép	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	
15	Quyết định	1392/2006/QĐ-UBND Ngày 9/6/2006	Bổ sung Chỉ thị số 06/2006/CT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc tiếp tục đẩy mạnh tổ chức thi hành Luật Đất đai	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
16	Chỉ thị	16/2007/CT-UBND Ngày 05/7/2007	Về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ số gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
17	Chỉ thị	19/2007/CT-UBND Ngày 18/7/2007	Về việc tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm, lễ đón nhận các danh hiệu	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
18	Quyết định	38/2007/QĐ-UBND Ngày 27/9/2007	Ban hành Quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	
19	Chỉ thị	28/2007/CT-UBND Ngày 05/10/2007	Về việc triển khai thực hiện Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
20	Chỉ thị	05/2009/CT-UBND Ngày 22/4/2009	Về việc chấn chỉnh công tác xây dựng và thực hiện quy ước ở ấp, khu phố	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
21	Quyết định	09/2009/QĐ-UBND Ngày 14/5/2009	Ban hành Quy định xây dựng, lắp đặt các trạm thu, phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
22	Chỉ thị	06/2010/CT-UBND Ngày 22/10/2010	Về việc tiếp tục thực hiện Nghị định số 161/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới biển	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
23	Quyết định	02/2011/QĐ-UBND Ngày 17/01/2011	Về việc ban hành Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
24	Quyết định	06/2011/QĐ-UBND Ngày 16/3/2011	Ban hành Quy định chế độ hợp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
25	Chỉ thị	01/2011/CT-UBND Ngày 22/3/2011	Về việc tăng cường triển khai và thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
26	Chỉ thị	02/2011/CT-UBND Ngày 06/7/2011	Về triển khai thực hiện Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				hành	
27	Quyết định	22/2012/QĐ-UBND Ngày 20/8/2012	Về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
28	Quyết định	27/2012/QĐ-UBND Ngày 31/8/2012	Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Ban Quản lý khai thác cung cấp nước sinh hoạt huyện Châu Thành	Được thay thế bởi Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty cổ phần cấp nước sinh hoạt Châu Thành	30/9/2019
29	Chỉ thị	02/2013/CT-UBND Ngày 04/3/2013	Về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
30	Quyết định	08/2013/QĐ-UBND Ngày 27/3/2013	Về việc ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt	05/9/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
31	Quyết định	09/2013/QĐ-UBND Ngày 28/3/2013	Về việc quy định mức tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95, trên 100 tuổi và mức kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ Đại thọ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95, trên 100 tuổi và mức kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ Đại thọ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	19/9/2019
32	Quyết định	35/2014/QĐ-UBND Ngày 19/12/2014	Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019	Được thay thế bởi Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024	01/01/2020
33	Quyết định	15/2015/QĐ-UBND Ngày 30/6/2015	Về việc phân công nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận, quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh	Được thay thế bởi Quyết định số Quyết định 23/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 29/5/2019	10/6/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre	về việc quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
34	Quyết định	17/2015/QĐ-UBND Ngày 14/5/2015	Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh ban hành quy chế Quản lý và Sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre	15/02/2019
35	Quyết định	33/2015/QĐ-UBND Ngày 30/11/2015	Về việc ban hành Quy chế tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng	14/01/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
36	Quyết định	14/2016/QĐ-UBND Ngày 25/4/2016	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	07/10/2019
37	Quyết định	16/2016/QĐ-UBND Ngày 28/4/2016	Về ban hành chính sách ưu đãi đầu tư đối với dự án xã hội hoá có sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh về việc quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bến Tre	15/3/2019
38	Quyết định	18/2016/QĐ-UBND Ngày 12/5/2016	Về việc ban hành Quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi	Được thay thế bởi Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý điểm	12/7/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
39	Quyết định	26/2016/QĐ-UBND Ngày 27/5/2016	Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	12/8/2019
40	Quyết định	33/2016/QĐ-UBND Ngày 20/7/2016	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
41	Quyết định	43/2016/QĐ-UBND Ngày 13/9/2016	Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/02/2019
42	Quyết định	50/2016/QĐ-UBND Ngày 30/9/2016	Về việc ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá nhà, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre	15/8/2019
43	Quyết định	64/2016/QĐ-UBND Ngày 21/12/2016	Về ban hành khung giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre	08/4/2019
44	Quyết định	08/2017/QĐ-UBND Ngày 27/02/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019 ban hành kèm theo	Được thay thế bởi Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai	01/01/2020

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	đoạn 2020 - 2024	
45	Quyết định	20/2017/QĐ-UBND Ngày 31/5/2017	Về việc quy định chế độ thuốc bổ tăng lực cho vận động viên do tỉnh Bến Tre quản lý	Được thay thế bởi Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ thuốc bổ tăng lực cho vận động viên thể thao thành tích cao do tỉnh Bến Tre quản lý	07/11/2019
46	Quyết định	37/2017/QĐ-UBND Ngày 18/7/2017	Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre	26/8/2019
47	Quyết định	43/2017/QĐ-UBND Ngày 08/9/2017	Về Quy chế phối hợp thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất với các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre với Ủy ban nhân dân cấp	10/9/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				huyện và các ngành có liên quan	
48	Quyết định	06/2018/QĐ-UBND Ngày 21/3/2018	Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2018	Được thay thế bởi Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2019	01/02/2019
49	Quyết định	09/2018/QĐ-UBND Ngày 30/3/2018	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 17/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
50	Quyết định	14/2018/QĐ-UBND Ngày 13/4/2018	Về việc quy định nhân viên khuyến nông xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh về việc quy định về nhân viên khuyến nông xã trên địa bàn tỉnh	01/4/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				Bến Tre	
51	Quyết định	17/2018/QĐ-UBND Ngày 03/5/2018	Về việc ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	20/11/2019
52	Quyết định	22/2018/QĐ-UBND Ngày 15/5/2018	Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại N.I.D	Được thay thế bởi Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại N.I.D	17/6/2019
53	Quyết định	46/2018/QĐ-UBND Ngày 19/12/2018	Về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2019 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Được thay thế bởi Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre	01/01/2020
Tổng số: 53 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành văn bản/ Tên gọi của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
01	Quyết định	11/2014/QĐ-UBND Ngày 07/5/2014	Ban hành Quy định trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bến Tre	- Khoản 4 Điều 1; - Khoản 1 Điều 9.	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	25/01/2019
02	Quyết định	23/2015/QĐ-UBND Ngày 16/9/2015	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Bến Tre	Điểm đ khoản 11 Điều 2: “ <i>Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa liên thông hiện đại tại các cơ quan hành chính nhà</i>	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	07/10/2019

				<i>nước ở địa phương”</i>		
03	Quyết định	56/2016/QĐ-UBND Ngày 17/10/2016	Về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre	Khoản 4 Điều 3: “Giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật”	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre và Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh	31/5/2019
04	Quyết định	06/2017/QĐ-UBND Ngày 10/02/2017	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức và viên chức trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Khoản 1 Điều 3; Khoản 6 Điều 3; Khoản 2 Điều 3; Khoản 3, Khoản 4 Điều 5.	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2017	01/4/2019

					của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	
05	Quyết định	42/2017/QĐ-UBND Ngày 06/9/2017	Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Điều 7. Thẩm định giá của nhà nước	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Điều 7 của Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	29/3/2019
06	Quyết định	51/2017QĐ-UBND Ngày 04/10/2017	Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Điều 3. Điều kiện hỗ trợ	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2017QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre	15/4/2019

07	Quyết định	55/2017/QĐ-UBND Ngày 23/10/2017	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Điều 1: Vị trí và chức năng	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	07/10/2019
08	Quyết định	07/2018/QĐ-UBND Ngày 28/3/2018	Về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh	Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số Điều, Khoản của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre và Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định thành	31/5/2019

					lập các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh	
09	Quyết định	38/2018/QĐ-UBND Ngày 04/9/2018	Về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm c, khoản 2, Điều 1; - Khoản 4, Điều 4; - Điểm a, khoản 1, Điều 5. 	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre	15/10/2019
Tổng số: 09 văn bản						

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường 3, thành phố Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn